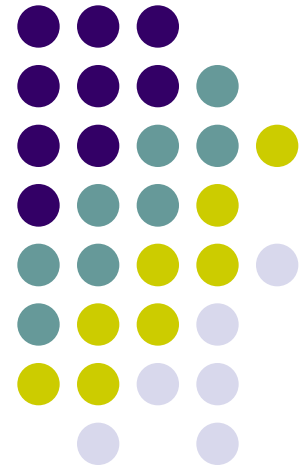


PHẦN THỨ HAI

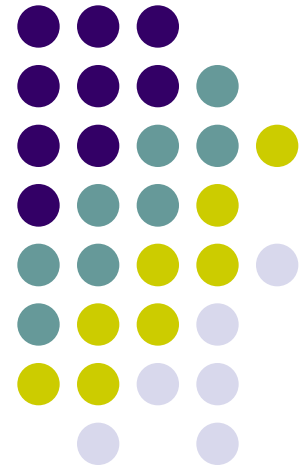
SỰ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ BIẾN ĐỔI CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ CỔ ĐIỂN

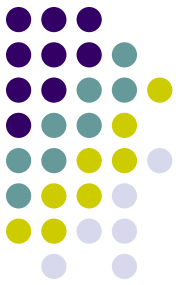
cuu duong than cong. com



Chương 4:

Quá trình hình thành học thuyết kinh tế Cổ điển

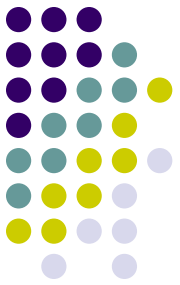




Khái quát

- **4.1. Đặc điểm của học thuyết kinh tế Cổ điển**
- **4.2. U.Petty (W. Petty)**
- **4.3. Học thuyết kinh tế Trọng nông**

4.1. Đặc điểm của học thuyết kinh tế Cổ điển



4.1.1. Nguồn gốc ra đời

- Nửa sau thế kỷ XVII, kết thúc tích lũy nguyên thủy
- Cơ cấu KT - XH thay đổi, vai trò của công nghiệp tăng lên, CN chi phối thương nghiệp.
- Xuất hiện nhiều vấn đề mới trong sản xuất cần phải giải thích

Học thuyết kinh tế cổ điển ra đời trên cơ sở học thuyết trọng thương, mặc dù có nhiều tư tưởng trái ngược.

4.1.2. Tổng quan về học thuyết kinh tế Cổ điển



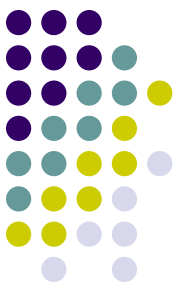
Thế nào là học thuyết kinh tế cổ điển?

“...toàn bộ khoa KTCT, kể từ W. Petty trở đi đã nghiên cứu những mối liên hệ nội tại của các quan hệ sản xuất tư bản” (*Mác, Góp phần phê phán khoa KTCT*)

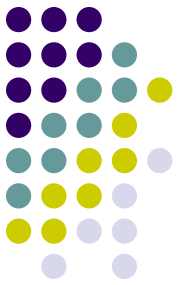
- Phương pháp tiếp cận: CN duy vật siêu hình
- Đối tượng nghiên cứu:
 - Của cải và phương thức làm tăng của cải các quốc gia
 - Chuyển việc nghiên cứu nguồn gốc của cải từ lĩnh vực lưu thông sang sản xuất.

Kinh tế cổ điển nghiên cứu quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng về của cải.

Tổng quan (tiếp)



- Phương pháp:
 - nghiên cứu mối liên hệ bên ngoài và bên trong của QHSX TBCN
 - Sử dụng đầu tiên và phổ biến phương pháp trừu tượng hóa
- Thừa nhận và phát hiện ra qui luật kinh tế.
- Tin vào sự điều tiết tự phát của hệ thống qui luật kinh tế

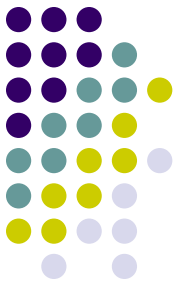


Tổng quan (tiếp)

- Kêu gọi cạnh tranh tự do, nhà nước không can thiệp vào kinh tế.
- Bảo vệ lợi ích giai cấp tư sản, phản ánh sự tiến bộ chung của xã hội đương thời
- Là những chuẩn mực đầu tiên của khoa học kinh tế

KTCT cổ điển là nguồn gốc của tất cả các khuynh hướng, các phái kinh tế khác nhau sau này

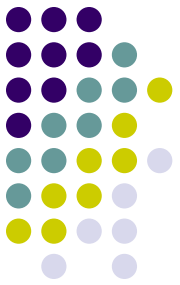
4.2. U.Petty (W. Petty 1623 - 1687)



4.2.1. Bối cảnh lịch sử

- Thân thế sự nghiệp: là đại địa chủ và nhà TS lớn. Nhiều tài năng, tham gia nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau.
- Sống trong thời kỳ kết thúc tích lũy nguyên thủy và mở đầu quá trình sản xuất TBCN
- Tư tưởng phản ánh quá trình tan rã của CN trọng thương, nảy sinh lý thuyết KTCT cổ điển

4.2.2. Đối tượng và phương pháp



- Chuyển sang cách tiếp cận duy vật , đi tìm tính khách quan của các quan hệ kinh tế.
- Cố gắng đi tìm những qui luật kinh tế, người đầu tiên sử dụng phương pháp trừu tượng hóa trong nghiên cứu kinh tế.
- Người đặt nền móng cho kinh tế chính trị tư sản cổ điển.

4.2.3. Tư tưởng trọng thương



- Đánh giá cao vai trò của tiền tệ, của vàng bạc.
- Đề cao ngoại thương, đưa ra các biện pháp nhằm phát triển bảng cân đối tiền tệ và bảng cân đối ngoại thương.
- Thương nghiệp lợi hơn công nghiệp, còn công nghiệp lợi hơn nông nghiệp
- Đánh giá cao vai trò của nhà nước đối với kinh tế

4.2.4. Mầm móng của học thuyết kinh tế Cổ điển



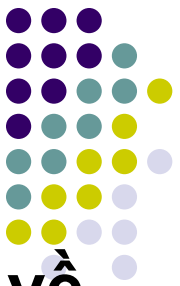
*Các quan niệm về giá cả hàng hóa.

- Quan niệm 1: **Giá cả tự nhiên**, được tạo ra trong sản xuất, có trước trao đổi, được chứa đựng trong hàng hóa
- Quan niệm 2: Giá cả chính trị.
- Quan niệm 3: Giá cả thị trường

cuu duong than cong. com



4.2.4. Mầm mống của học thuyết kinh tế Cổ điển



*Mầm mống thuyết giá trị lao động (3 quan niệm về giá cả tự nhiên)



- Quan niệm 1: Thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa là giá cả tự nhiên (giá trị)
- Quan niệm 2: “lao động là cha và là nhân tố tích cực của của cải, còn đất đai là mẹ của nó”, (*không triệt để*)
- Quan niệm 3: qui thành suất ăn trung bình hàng ngày của một người lớn (*xa lạ với cách hiểu thứ nhất*).
- Lần đầu tiên trong lịch sử đã có quan niệm mới về giá trị hàng hóa
- Mặc dù Chưa nhất quán nhưng đã chứa đựng những hạt nhân mới.

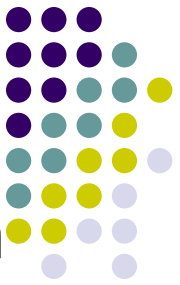
Lịch sử học thuyết kinh tế

Giá cả tự nhiên (sau này gọi là giá trị)



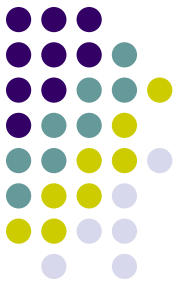
- “**chi phí thời gian lao động** sản xuất ra bạc và lúa mỳ bằng nhau nên bạc là giá cả tự nhiên của lúa mỳ”.
- Tính khách quan của GCTN, mang dấu vết trọng thương
- GCTN tỉ lệ nghịch với NS lao động
 - “Sự khác nhau của các loại lao động không can hệ gì tới việc thời gian lao động qui định GCTN của hàng hóa”.
- (Người đầu tiên nêu ra vấn đề lao động giản đơn, lao động phức tạp)

Quan niệm về tiền tệ: Đặc sắc và độc đáo



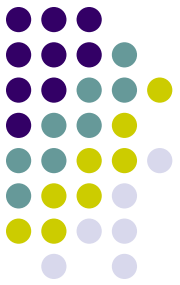
- Tiền tệ: loại hàng hóa đặc biệt, giá trị do thời gian lao động SX ra tiền quyết định
 - Chế độ song bản vị (vàng, bạc) mâu thuẫn với thước đo thống nhất của giá trị.
 - Giá trị của tiền lẻ do giá trị của tiền đầy đủ qui định
 - Qui luật số lượng tiền cần thiết cho lưu thông:
 $M = P.Q/V$; ảnh hưởng của thời hạn thanh toán
 - *“Tiền là mồi của cơ thể chính trị” (tự phát chống lại nguyên lý của chủ nghĩa trọng thương).*
- *Khoa học kinh tế kế thừa cho đến ngày nay*

* Dựa vào khái niệm giá trị để giải thích các phạm trù kinh tế khác



Tiền công:

- Do người công nhân bán lao động mà có.
- Cơ sở khách quan: là giá cả tự nhiên của lao động (tổng số *giá TLSH tối thiểu* để duy trì lao động mà người công nhân nhận được)
- Phân biệt tiền công bằng tiền và tiền công tương ứng với tổng số giá cả TLSH tối thiểu (*gợi mở phân biệt tiền công danh nghĩa, tiền công thực tế*).



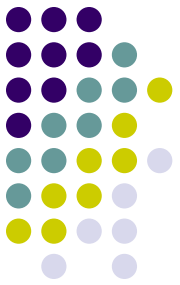
Địa tô:

- Mang tính khách quan.
- Do lao động của người làm ruộng tạo ra tương ứng với số sản phẩm thặng dư.
- Gồm cả lợi nhuận và lợi tức, (Đồng nhất giá trị thặng dư với địa tô)
- Chỉ ra địa tô chênh lệch (sự chênh lệch giá trị sản phẩm do sự khác nhau về độ màu mỡ và vị trí địa lý của ruộng đất qui định).
- Giá cả ruộng đất = số địa tô x **21 năm**

Lợi tức:

lợi tức ngang với địa tô của diện tích đất đai có thể mua được bằng số tiền bỏ ra cho vay.

4.2.5. Ý nghĩa tư tưởng kinh tế của Petty



- Người đầu tiên trong lịch sử đi tìm tính khách quan của các quan hệ kinh tế.
- Người đầu tiên phát hiện ra một số cân bằng kinh tế.
- Người đặt cơ sở đầu tiên cho sự ra đời và phát triển khoa học kinh tế, là **“người cha của KTCT cổ điển”** (Mác)

4.3. Học thuyết kinh tế Trọng nông



4.3.1. Bối cảnh lịch sử,

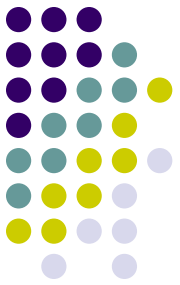
- 1757 – 1776, ở **Pháp** chế độ PK tan rã và hình thành kinh tế TBCN (muộn hơn ở Anh).
 - Công trường thủ công phát triển mạnh, đã gần sát cách mạng TS Pháp (1789 – 1792)
 - Nền KT khủng hoảng nghiêm trọng do chính sách Cônbe.
 - Trung tâm mâu thuẫn kinh tế của Pháp chuyển vào lĩnh vực nông nghiệp.
- ***Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa trọng thương mang khuynh hướng trọng nông***

4.3.2. Đặc điểm chủ yếu của học thuyết Trọng nông



- Chỉ ra đời và tồn tại ở Pháp
- Đối tượng nghiên cứu: của cải, nguồn gốc và phương thức tăng của cải quốc gia... (*không thừa nhận lưu thông là nguồn gốc của cải mà tìm đến lĩnh vực nông nghiệp*).
- Mô tả chế độ phong kiến dưới tầm mắt tư sản (bề ngoài PK, bên trong TB)
- Là học thuyết đầu tiên phân tích nền sản xuất TBCN

Đặc điểm (tiếp)



- Cõi tính chất của qui luật xã hội giống qui luật tự nhiên, tồn tại tự nhiên, vĩnh viễn
- Nhà nước không nên can thiệp trực tiếp vào kinh tế, kêu gọi mậu dịch tự do
- ***Nông nghiệp là ngành sản xuất duy nhất, là nguồn gốc duy nhất của mọi của cải***

Là giai đoạn phát triển rực rỡ của lịch sử tư tưởng kinh tế Pháp và thế giới.

- Các đại biểu điển hình: Kê-nê, Tuyế-cô, Mirabo...

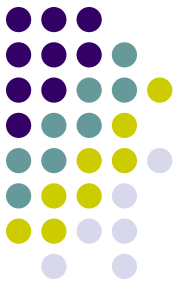
4.3.3. Học thuyết về Trật tự tự nhiên



- * **Kê nê (Francois Quesnay: 1694 – 1774)**
 - Thế giới quan: triết học duy vật khai sáng
 - Trật tự tự nhiên: tự do cạnh tranh, tự do cá nhân, và quyền tư hữu.
 - Nhà nước không cần can thiệp vào kinh tế.



Thuyết “trật tự tự nhiên”



- Đưa trật tự tự nhiên giải thích lĩnh vực KT.
- Thừa nhận tính phổ biến của hệ thống qui luật KT
- Sử dụng phương pháp trừu tượng hóa vào phân tích KT.
- Trật tự tự nhiên là thừa nhận tự do cá nhân và chế độ tư hữu, là những tiền đề của sxTBCN.
- Nhà nước không can thiệp vào các hoạt động kinh tế, nền kinh tế tự điều tiết, tự do cạnh tranh là vô địch

Phái trọng nông phê phán chủ nghĩa trọng thương như thế nào? Cương lĩnh kinh tế của phái trọng nông là gì?



Phê phán CN trọng thương

- Thương mại là đổi một giá trị này lấy một giá trị khác ngang như thế
- Ngoại thương không phải là nguồn gốc của của cải.
- Tiền chỉ là công cụ di chuyển của cải.
- Phủ nhận vai trò của ngoại thương với sự ra đời của CNTB (*bước lùi*)

Đề ra cương lĩnh kinh tế:

- Đảm bảo quyền tư hữu
 - Đánh thuế vào chủ ruộng
 - Nhà nước chỉ nên khuyến khích nông nghiệp
 - Lên án chính sách giá thấp đối với nông sản
 - Kêu gọi tự do cạnh tranh, nhà nước không can thiệp vào kinh tế.
- **Thực chất là cương lĩnh kinh tế tư sản**

4.3.4. Học thuyết về Sản phẩm rỗng



Chỉ có nông nghiệp mới là nguồn gốc của của cải
“đất đai là mẹ của tất cả mọi của cải”

- Tổng sản phẩm = Khoản ứng trước hàng năm + Khấu hao khoản ứng trước đầu tiên và lợi tức của nó + sản phẩm rỗng (sản phẩm thặng dư)
- Chỉ có LĐ trong nông nghiệp mới tạo ra SP rỗng;
- SP rỗng là địa tô, là thu nhập thuần túy của xã hội, cấu thành thu nhập quốc gia và của chủ đất.
- Lợi nhuận nằm trong chi phí SX cùng tiền công.

4.3.4. Học thuyết về Sản phẩm rỗng (tiếp)

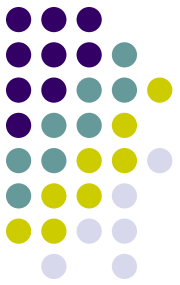


- Chỉ có nông nghiệp theo kiểu đồn điền, kinh doanh theo lối TBCN mới đem lại SP rỗng.
- Công nghiệp không tạo ra của cải, giá trị SP công nghiệp = chi phí TLSX + chi phí tiền công.

*** Phân chia giai cấp xã hội theo lý luận sản phẩm rỗng:**

- + Giai cấp sản xuất.
- + Giai cấp những người sở hữu.
- + Giai cấp không sinh lợi.

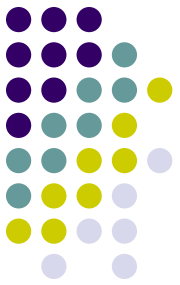
mở ra hướng đi mới trong việc phân tích các quan hệ XH trên cơ sở các phân tích KT.



* Nhận xét Học thuyết “sản phẩm rỗng”

- Đã chú trọng đến mặt vật chất của của cải, (*bước tiến*)
- Chuyển đổi tượng nghiên cứu từ lưu thông sang SX
- Sản phẩm rỗng là nguồn thu nhập quốc gia, (*rộng hơn “địa tô” của Petty*).
- Khiếm khuyết khi quan niệm SP rỗng là “tặng vật của tự nhiên”, (*đã bị phê phán ngay lúc đương thời*).

4.3.5. Biểu kinh tế



Qui luật chi phối toàn bộ nền KT nói chung, đặt nền móng cho cách nhìn vĩ mô về KT

Điểm xuất phát:

- Qui luật ngang giá trong trao đổi.
- SP ròng chỉ sinh ra trong nông nghiệp.
- CN không sinh ra SP ròng nhưng vẫn làm tăng giá trị HH.
- XH có 2 ngành lớn là công nghiệp và nông nghiệp.
- XH phân chia thành 3 giai cấp.
- **Không tính đến ngoại thương**

Nội dung biểu kinh tế của Kê nê? ý nghĩa phương pháp luận của nó đối với việc nghiên cứu tái sản xuất xã hội?

Sơ đồ Biểu kinh tế

Chủ đất và
người thu thuế

**GIAI CẤP
SỞ HỮU**

(1)

(2)

Gia tăng của cải hàng
năm, nhờ canh tác
trên đất đai

làm công việc
ngoài nông nghiệp

**GIAI CẤP
SẢN XUẤT**

(3)

(4)

(5)

**GIAI CẤP
KHÔNG SẢN XUẤT**

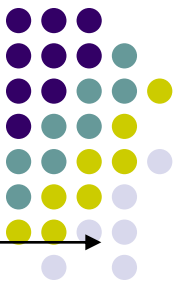
Giả định và điều kiện của Kê nê



- Tổng giá trị SP nông nghiệp hàng năm:
lương thực + thực phẩm + nguyên liệu = 5 tỉ livres
- Tổng giá trị SP công nghiệp hàng năm:
hàng tiêu dùng + TLSX cho nông nghiệp = 2 tỷ livres
- 2 tỷ livres tiền mặt để tiêu thụ hết SP sản xuất ra trong năm ứng với số SP rỗng mà giai cấp sản xuất trả cho giai cấp sở hữu để thuê ruộng năm đó
- Giá cả không thay đổi trong năm
- Không có ảnh hưởng của ngoại thương

2 tỉ Livres tiền mặt

**GIAI CẤP
SỞ HỮU**



(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

**GIAI CẤP
SẢN XUẤT**

**GIAI CẤP
KHÔNG SẢN XUẤT**

1 tỉ khấu hao
khoản ứng
trước đầu tiên

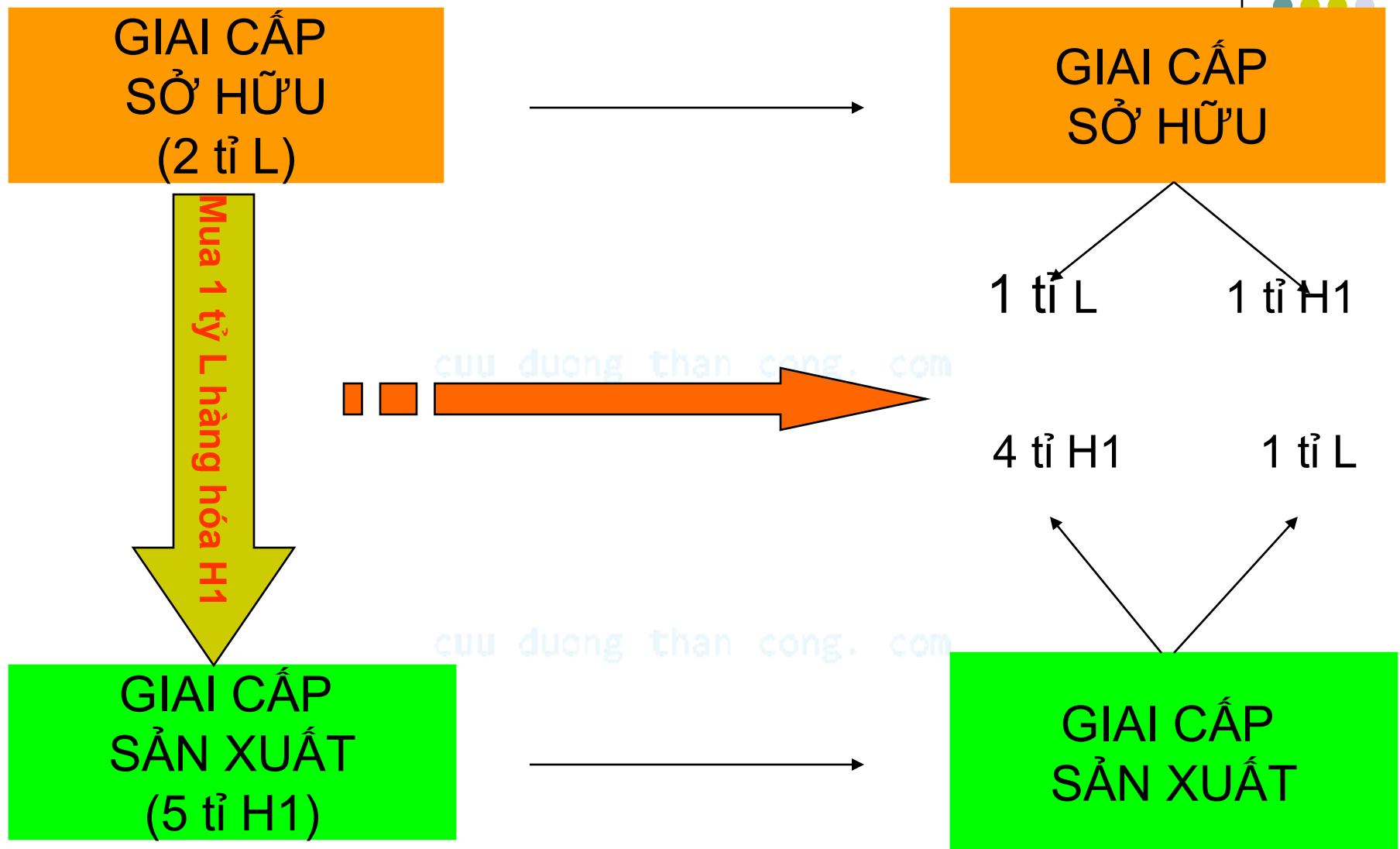
2 tỉ
khoản ứng
trước hàng năm

2 tỉ
sản phẩm
ròn/1 năm

1 tỉ livres
nguyên liệu

1 tỉ livres tư
liệu sinh hoạt

Hành vi 1



Hành vi 2

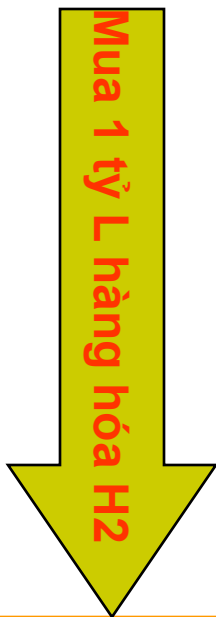


GIAI CẤP
SỞ HỮU
(1 tỉ L + 1 tỉ H1)



GIAI CẤP
SỞ HỮU
(Hết tiền)

Mua 1 tỷ L hàng hóa H2

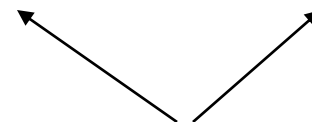


GIAI CẤP
KHÔNG SẢN XUẤT
(2 tỉ H2)



1 tỉ L

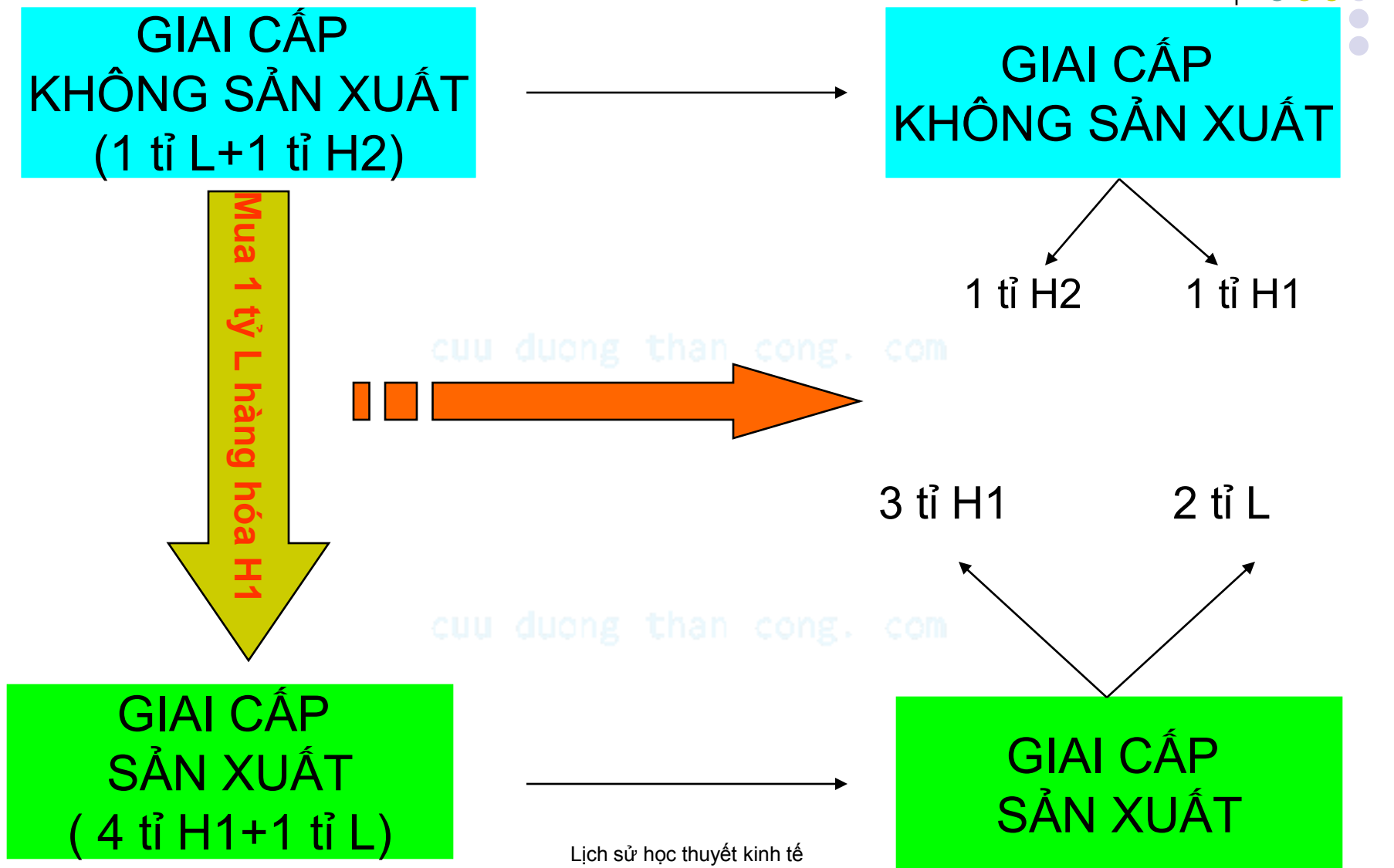
1 tỉ H2



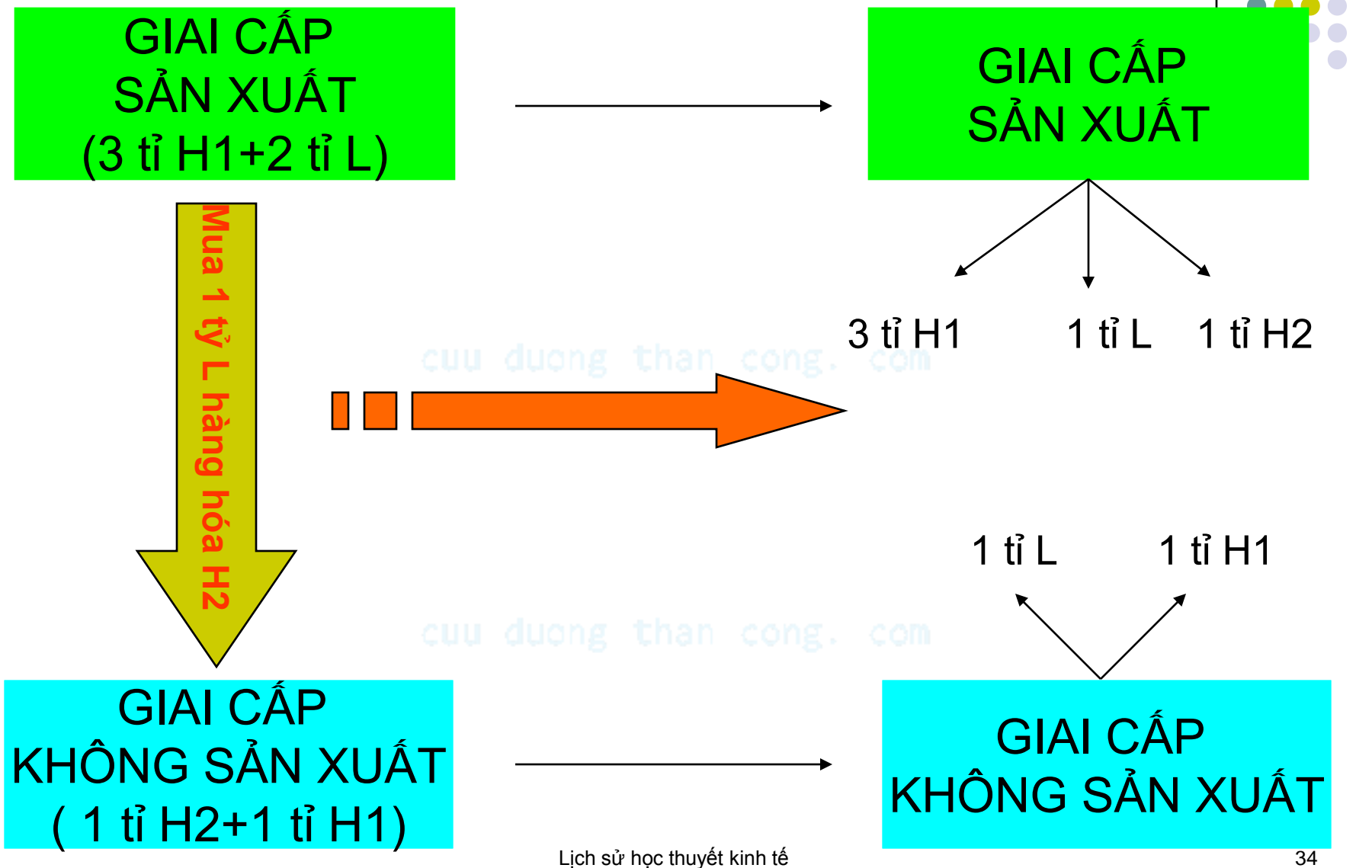
GIAI CẤP
KHÔNG SẢN XUẤT

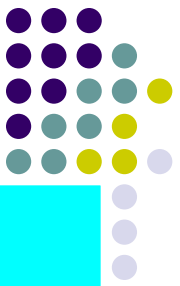


Hành vi 3



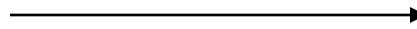
Hành vi 4





Hành vi 5

**GIAI CẤP
KHÔNG SẢN XUẤT**
(1 tỉ L+1 tỉ H1)



**GIAI CẤP
KHÔNG SẢN XUẤT**

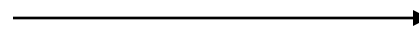
Đủ điều kiện tiến hành sản xuất

Mua 1 tỷ L hàng hóa H1



2 tỉ H1 2 tỉ L 1 tỉ H2

**GIAI CẤP
SẢN XUẤT**
(3 tỉ H1+1 tỉ L+ 1 tỉ H2)



**GIAI CẤP
SẢN XUẤT**

Lịch sử học thuyết kinh tế

4.3.5. Biểu kinh tế (tiếp)



- Phác họa sự tuần hoàn khép kín trong nền KT từ SX - phân phối - trao đổi - tiêu dùng.
- Cho thấy sự cân bằng tự phát chung của nền KT, không cần nhà nước.
- Tiền chỉ đóng vai trò trung gian trong trao đổi, *(tuần hoàn KT đồng thời là tuần hoàn về tiền tệ)*.
- Phân chia nền KT thành những lĩnh vực lớn, chỉ ra mối quan hệ giữa các lĩnh vực đó.
- Phân chia khoản ứng trước đầu tiên và khoản ứng trước hàng năm, *(mầm mống của vốn cố định, vốn lưu động)*.
- Chỉ có qui luật KT mới có quyền điều tiết KT.

4.3.5. Biểu kinh tế (tiếp)



* Ý nghĩa:

- Lần đầu tiên, lĩnh vực kinh tế “vĩ mô” được phát hiện và khám phá ra qui luật chi phối sự vận động.
- Là “Tư tưởng thiên tài nhất mà khoa KTCT để lại cho tới nay” (Mác). Tư tưởng đi trước thời đại cả thế kỷ.

* Giới hạn:

- Coi công nghiệp không sinh ra SP rỗng, không tiêu dùng SP của mình;
- Nền kinh tế mới chỉ là những nét phác họa ban đầu dưới dạng tuần hoàn khép kín
- Chưa tính đến tích lũy, mới dừng lại ở TSX giản đơn.

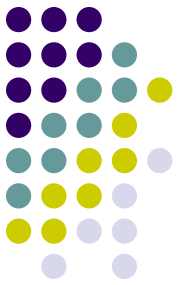
4.3.6. Túc gô



Anne Robert Jacques Turgot, (1727 – 1781)

Truyền bá và phát triển chủ nghĩa Trọng nông

- SP ròng là kết quả của LĐ thặng dư, là giá trị không được trả tiền.
- SP của ruộng đất chia 2 bộ phận:
 - TLSH của người làm thuê (tiền công) + lợi nhuận của người làm ruộng (nhà TB nông nghiệp)
 - Sản phẩm ròng.
- Khoản ứng trước (công cụ và đối tượng LĐ) do người khác cung cấp cho người LĐ chính là TB
- Chia xã hội thành 5 giai cấp (tách rời giai cấp công nhân và giai cấp tư sản).
- Nghiên cứu về tích lũy ban đầu của TB



4.3.7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của học thuyết Trọng nông?

